FireAnt

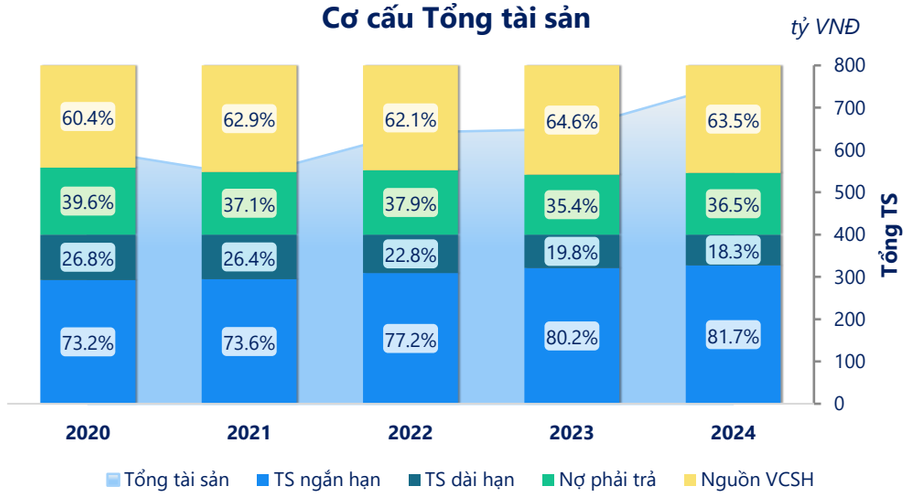
CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	24,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,785
SL cổ phiếu LH	23,777,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,985
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	456
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	571
P/E	7.2
EPS	3,355

YTD	1T	3T	6T
HNI	4.3%	-4.8%	-11.8%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

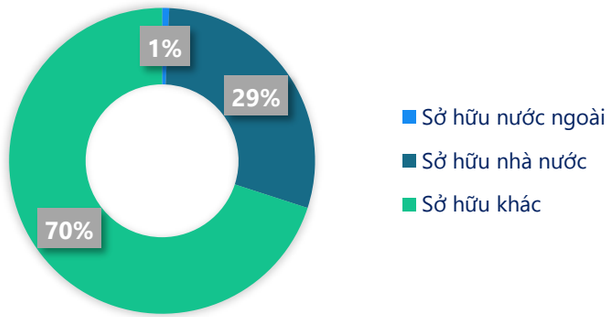
Cơ cấu Tổng tài sản



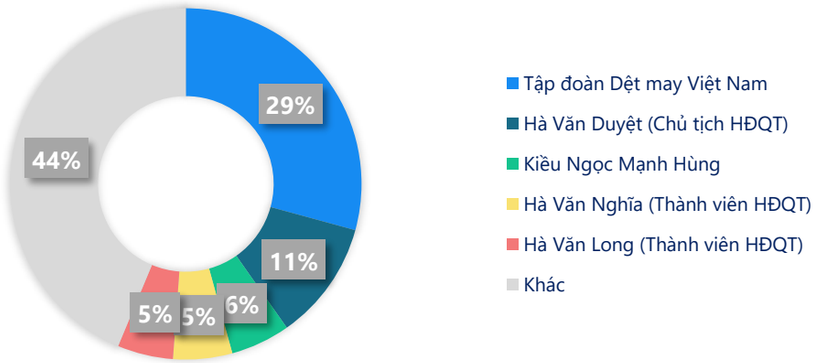
Tổng tài sản của **HNI** năm 2024 tăng trưởng **16.8%** so với năm trước, đạt **758.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

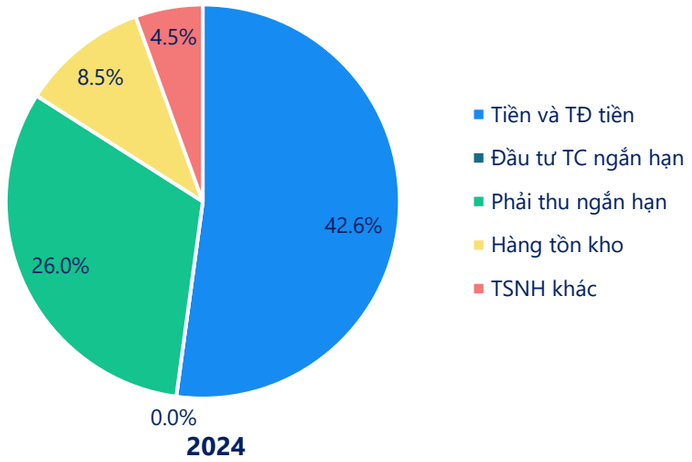


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 29.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.75%.

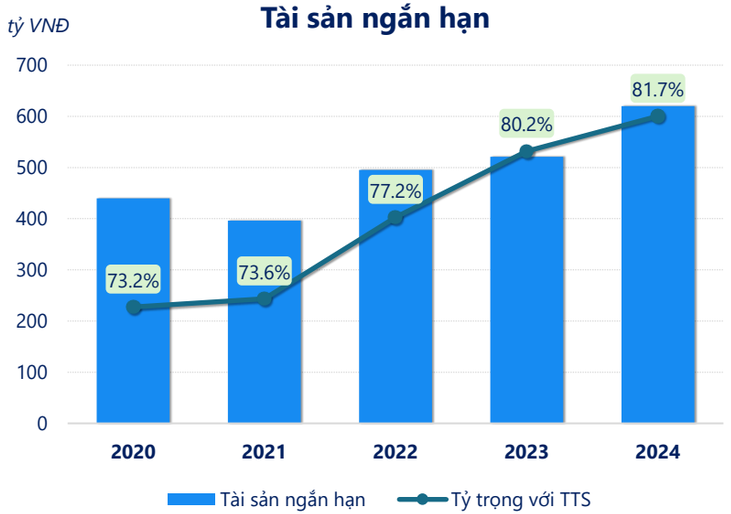
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **29.2%**, lớn thứ 2 là Hà Văn Duyệt (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 11.0% và đứng thứ 3 là Kiều Ngọc Mạnh Hùng nắm giữ 5.48%.

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

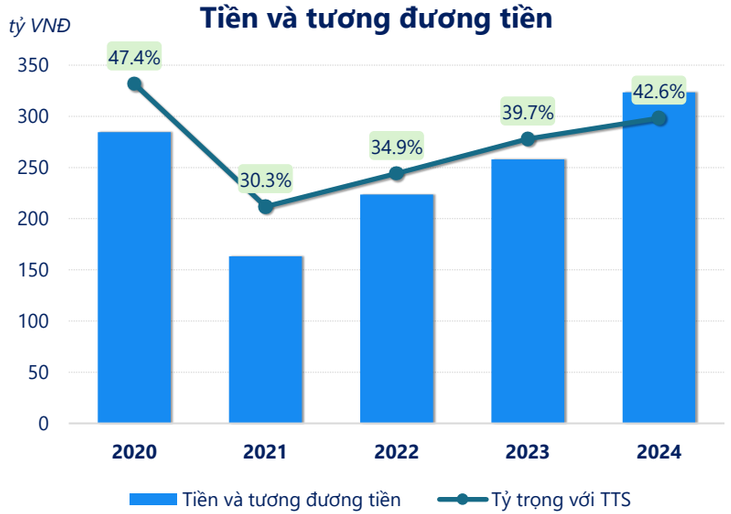
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



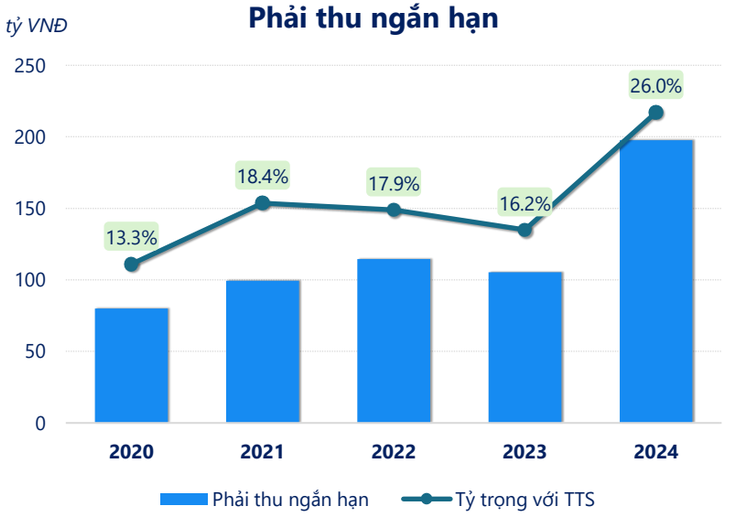
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HNI đạt **620.0** tỷ đồng, tăng trưởng **19.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

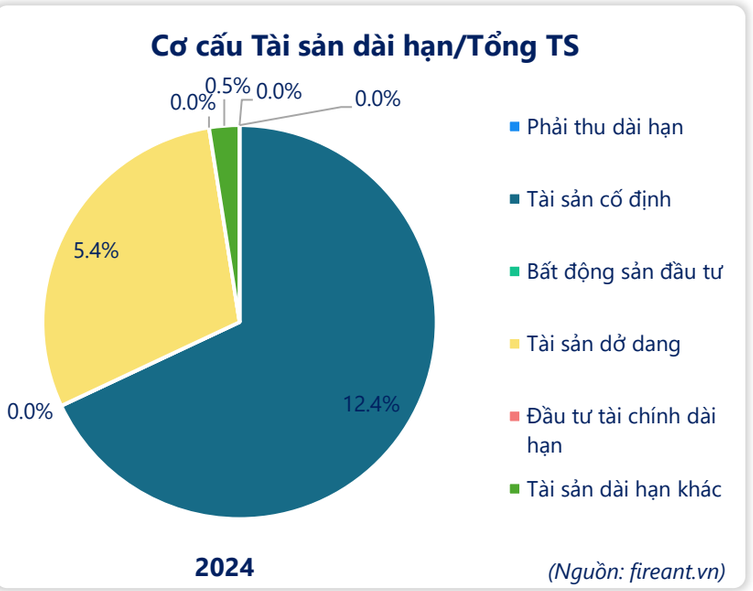
Phải thu ngắn hạn

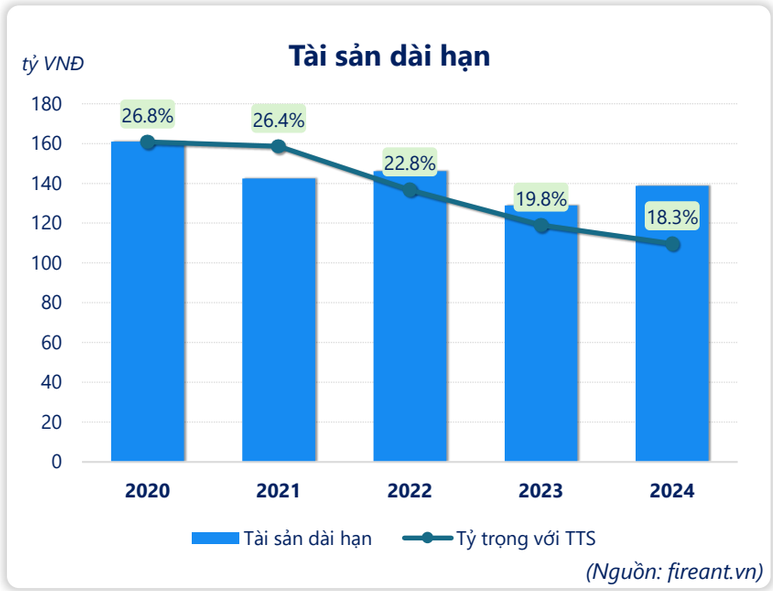


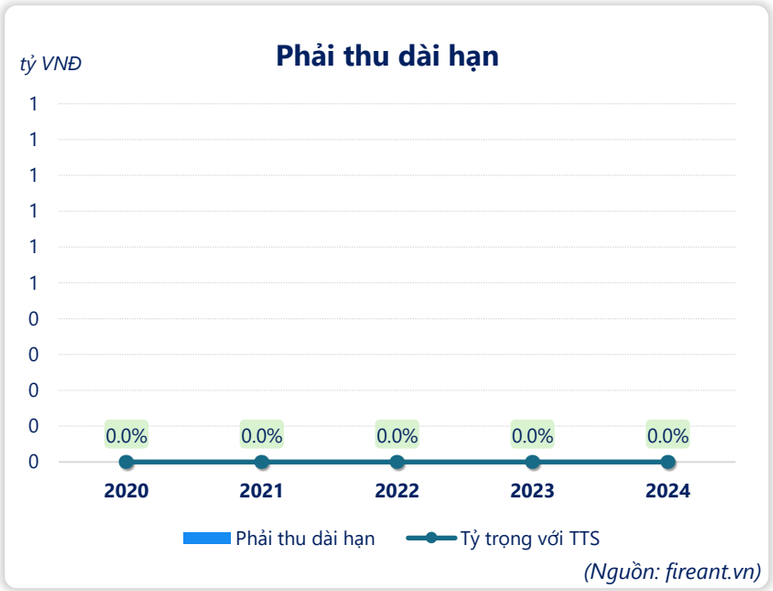
Hàng tồn kho



CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

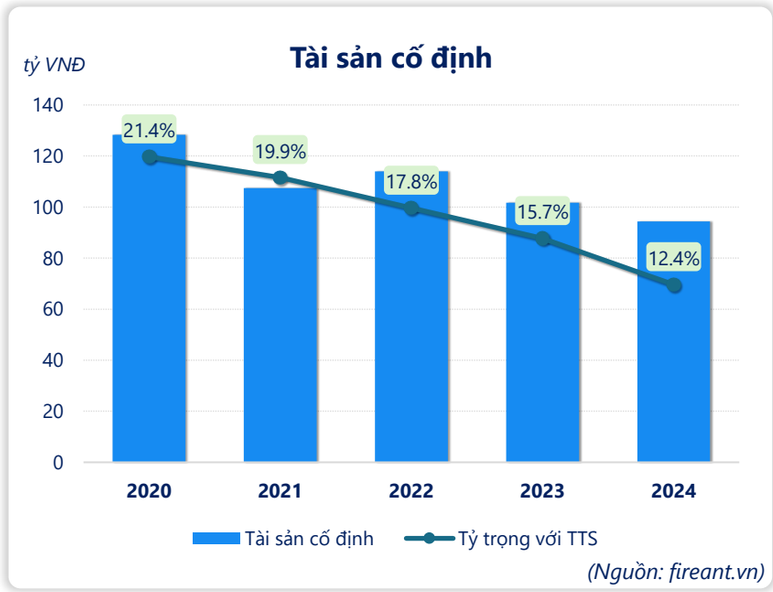


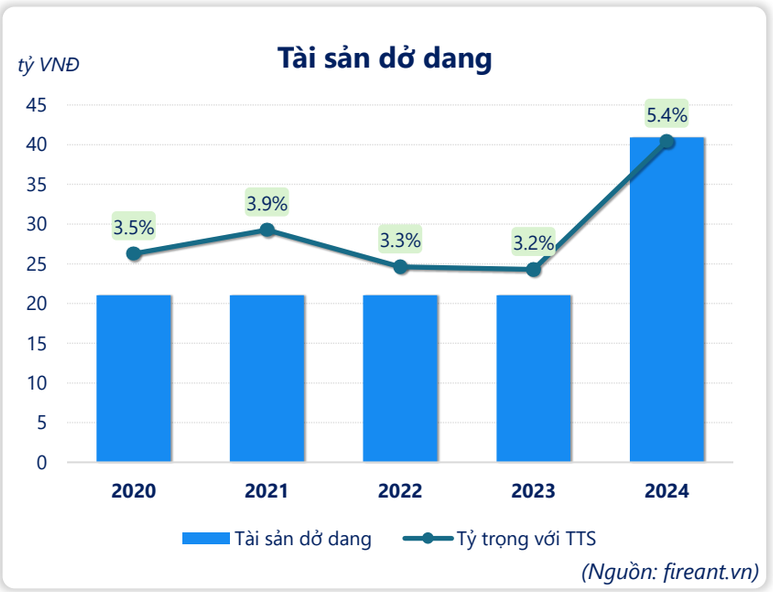




Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.58%** so với năm trước và đạt **138.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **18.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.39%.

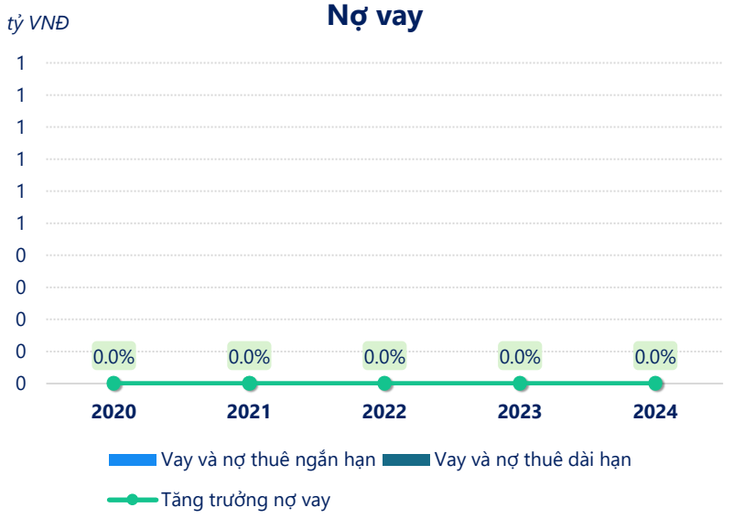
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



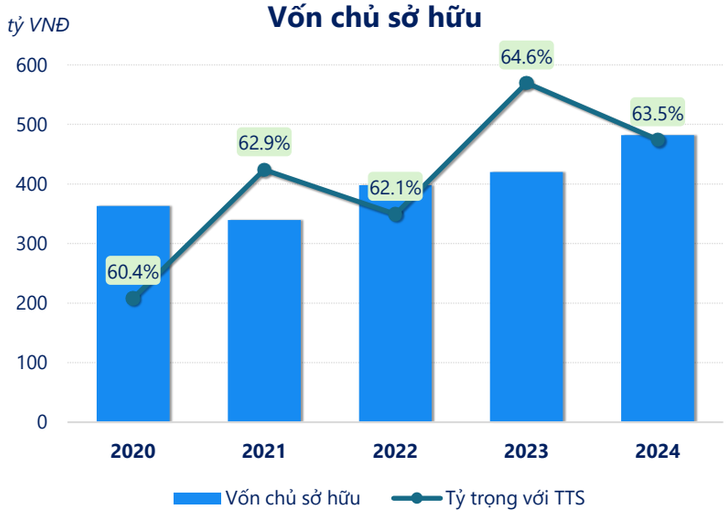


CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

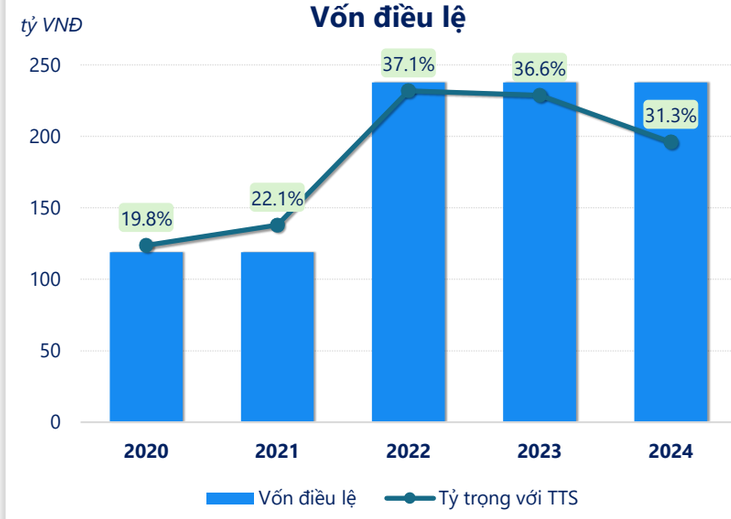
Nợ vay



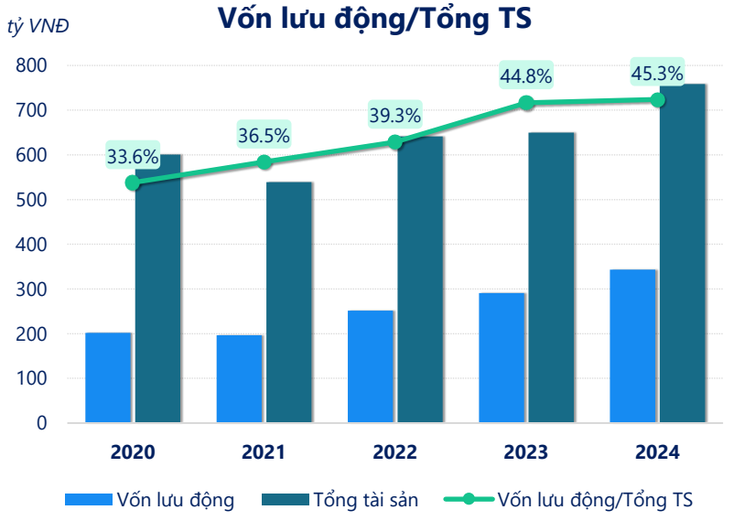
Vốn chủ sở hữu



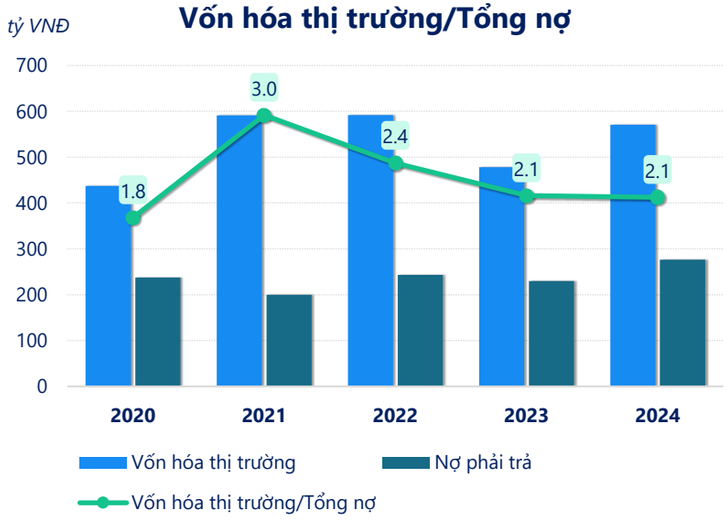
Vốn điều lệ



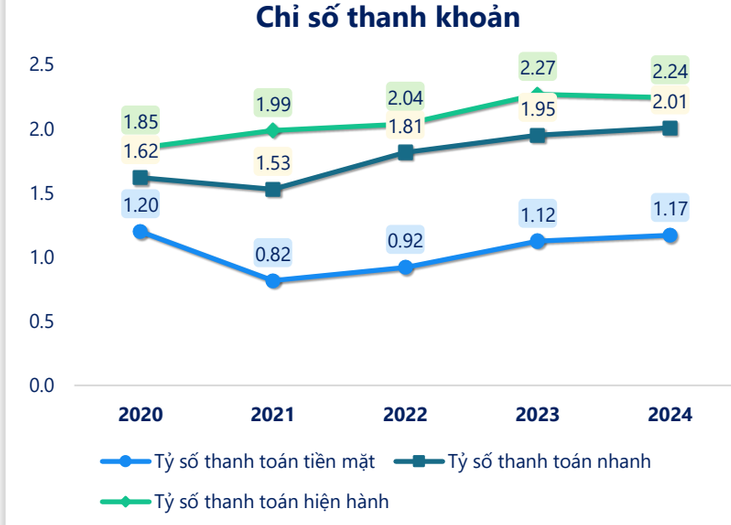
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**765**	**650**	**17.7%**
Tài sản ngắn hạn	626	521	20.3%
Tiền và tương đương tiền	323	258	25.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	204	105	93.7%
Hàng tồn kho	64.7	73.2	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	34.3	84.3	-59.4%
Tài sản dài hạn	**139**	**129**	**7.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	94.3	102	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.9	21.0	94.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.44**	**6.15**	**-44.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	230	34.6%
Nợ ngắn hạn	**309**	**230**	**34.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	38.8	26.2	47.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**456**	**420**	**8.6%**
Vốn chủ sở hữu	**456**	**420**	**8.6%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**900**	**779**	**1,129**	**870**	**1,182**
Giá vốn hàng bán	740	673	946	727	984
Lợi nhuận gộp	**160**	**107**	**183**	**143**	**198**
Doanh thu HĐTC	5.06	3.15	19.7	21.7	26.2
Chi phí TC	3.41	4.61	12.0	7.47	11.8
Chi phí lãi vay	**1.00**	**1.11**	**0**	**0.18**	**0.16**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.4	12.8	15.1	14.4	22.8
Chi phí QLDN	25.7	49.3	59.1	52.5	59.0
LN thuần từ HĐKD	**124**	**43.1**	**117**	**90.0**	**131**
Lợi nhuận khác	0.92	1.80	-1.01	1.54	2.71
LN trước thuế	**125**	**44.9**	**116**	**91.6**	**134**
Lợi nhuận sau thuế	**99.7**	**35.3**	**90.4**	**73.5**	**106**
LNST của CĐ cty mẹ	**99.7**	**35.3**	**90.4**	**73.5**	**106**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	-63.3	139	46.1	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.8	-10.0	-45.5	21.2	-32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.8	-47.6	-27.3	-35.7	-35.7
Tiền đầu kỳ	236	285	163	224	258
Lưu chuyển tiền thuần	**49.3**	**-121**	**65.9**	**31.6**	**64.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	-0.57	-5.35	2.74	0.84
Tiền cuối kỳ	285	163	224	258	323

Powered by Infographic